

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03- Ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (043) 9745081/82 Fax: (043) 9745083

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: Số 189 Đường Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP Hải Phòng

Tel: 0313 614018 - Fax: 0313 614016

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG SỐ

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 9, ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty : Số 189 Đinh Vũ, P Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Vốn điều lệ của Công ty : 128.700.000.000 đồng
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 47/2009/GCNCP- VSD do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 01/09/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 24/02/2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 10/03/2011. Theo đó, ngày 27/02/2012 là ngày giao dịch đầu tiên của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các Công ty con:

- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội
- Công ty TNHH Container Minh Thành
- Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải

Hoạt động kinh doanh chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng)

- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
 - Vận tải hàng hóa đường sắt
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ vào ngày lập báo cáo này như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Bùi Chí Hùng	Chủ tịch HĐQT	23/03/2013	30/03/2018
2	Ông Lê Thái Cường	Thành viên HĐQT	23/03/2013	30/03/2018
3	Bà Hoàng Thị Ngọc Lan	Thành viên HĐQT	23/03/2013	30/03/2018
4	Bà Vũ Thị Phú	Thành viên HĐQT	23/03/2013	30/03/2018
5	Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	26/04/2014	30/03/2018
6	Bà Đào Kim Phương	Thành viên HĐQT	23/03/2013	30/03/2018
7	Ông Lê Hoài Nam	Thành viên HĐQT	26/04/2014	30/03/2018

Ban Tổng Giám đốc

1	Ông Hoàng Anh Dũng	Tổng Giám đốc
2	Ông Lê Thái Cường	Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Hoàng Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1	Bà Nguyễn Thị Hiệt	Trưởng Ban kiểm soát
2	Bà Trần Thị Kim Hồng	Thành viên BKS
3	Văn Thị Thanh Bình	Thành viên BKS

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Bùi Chí Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tài chính tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tài chính hợp nhất giữa

niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2014

TM. Công ty

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký tên, đóng dấu)



Bùi Chí Hùng



Số: *106* /2014/CPA- BCSX

BÁO CÁO

VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và các Công ty con được trình bày từ trang 06 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN

Giấy CNDKHN số 1695/2013-016-1

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TỈNH

Giấy CNDKHN số 0132/2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		74.001.732.682	69.664.831.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.132.292.913	11.878.587.333
1. Tiền	111	V.01	12.132.292.913	11.878.587.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.877.823.885	1.877.823.885
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.877.823.885	1.877.823.885
III. Các khoản phải thu	130	V.02	37.010.761.716	28.766.148.284
1. Phải thu khách hàng	131	V.02a	31.509.230.414	22.250.255.687
2. Trả trước cho người bán	132		972.631.004	540.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V.02b	4.916.135.389	6.363.127.688
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.02c	(387.235.091)	(387.235.091)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	10.687.549.947	12.944.479.130
1. Hàng tồn kho	141	V.03a	11.404.929.947	13.661.859.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.03b	(717.380.000)	(717.380.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.293.304.221	14.197.792.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.622.351.995	842.451.545
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152	V.04	482.774.752	1.285.988.870
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		32.452.940	93.852.232
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.155.724.534	11.975.500.001
B. Tài sản dài hạn	200		157.035.561.739	174.160.488.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		131.492.982.600	144.993.081.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	120.525.921.549	134.097.452.692
- Nguyên giá	222		188.490.542.199	200.630.537.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.964.620.650)	(66.533.085.034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1.090.843.944	1.178.111.460
- Nguyên giá	225		1.396.280.250	1.396.280.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(305.436.306)	(218.168.790)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.640.781.747	8.854.947.445
- Nguyên giá	228		12.387.601.422	12.387.601.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.746.819.675)	(3.532.653.977)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.235.435.360	862.569.663
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.187.584.043	3.375.282.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.008.651.593	3.166.517.562
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		178.932.450	208.764.510
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	23.354.995.096	25.792.125.106
Tổng cộng tài sản	270		231.037.294.421	243.825.319.718

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Nợ phải trả	300		65.550.967.324	73.042.490.037
I. Nợ ngắn hạn	310		54.310.623.229	60.864.181.633
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	37.210.802.887	45.021.331.170
2. Phải trả người bán	312	V.12	6.876.910.610	4.395.219.687
3. Người mua trả tiền trước	313		558.507.384	193.524.567
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.374.357.166	4.749.163.600
5. Phải trả người lao động	315		1.361.968.720	1.608.457.156
6. Chi phí phải trả	316	V.14	328.064.621	181.448.961
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	4.442.129.454	4.672.314.425
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		157.882.387	42.722.067
II. Nợ dài hạn	330		11.240.344.095	12.178.308.404
1. Phải trả dài hạn khác	333		4.136.284.015	2.794.921.582
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	7.104.060.080	9.383.386.822
B. Vốn chủ sở hữu	400		158.626.770.160	163.956.411.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	158.626.770.160	163.956.411.452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.700.000.000	128.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.130.359.500	9.130.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.524.789.900)	(2.524.789.900)
4. Quỹ dự phòng tài chính	417		3.390.355.276	2.610.016.874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.930.845.284	26.040.824.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		6.859.556.937	6.826.418.229
Tổng cộng nguồn vốn	440		231.037.294.421	243.825.319.718

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngọc Lan



Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Chí Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	91.540.736.842	93.011.642.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	91.540.736.842	93.011.642.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	70.156.063.230	69.027.419.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.384.673.612	23.984.222.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	289.648.217	388.949.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	2.312.616.127	3.583.836.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.312.616.127	3.583.836.340
8. Chi phí bán hàng	24		-	100.866.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.997.044.409	6.558.414.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.364.661.293	14.130.054.011
11. Thu nhập khác	31		6.451.183.367	6.751.263.836
12. Chi phí khác	32		5.076.754.769	4.950.331.587
13. Lợi nhuận khác	40		1.374.428.598	1.800.932.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.739.089.891	15.930.986.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	2.602.509.919	3.211.694.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		178.932.450	67.393.348
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.315.512.422	12.786.684.727
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		428.591.406	289.222.245
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		10.886.921.016	12.497.462.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	897	1.001

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Bùi Chí Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.493.386.171	168.173.286.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(48.879.806.091)	(134.282.527.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.420.709.275)	(10.317.245.058)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.362.924.459)	(3.335.264.265)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.751.191.094)	(2.848.794.020)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61.050.213.145	82.106.728.795
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(65.750.416.609)	(99.439.276.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.378.551.788	56.907.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(114.954.909)	(14.233.949.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.357.600.000	1.650.156.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.621.647	19.985.494.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.382.266.738	7.401.701.049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.680.414.853	81.036.957.864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.082.815.793)	(80.616.818.365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.222.660.076)	(367.660.076)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.882.051.930)	(6.822.501.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.507.112.946)	(6.770.021.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	253.705.580	688.586.899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.878.587.333	9.064.540.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.132.292.913	9.753.127.680

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Chí Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 9, ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: 128.700.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 47/2009/GCNCP-VSD do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 01/09/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 24/02/2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 10/03/2011. Theo đó, ngày ngày 27/02/2012 là ngày giao dịch đầu tiên tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Hoạt động kinh doanh chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng)
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Danh sách công ty con	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ
1. Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	99,68%
2. Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	100,00%
3. Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	99,35%
4. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	99,00%
5. Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	100,00%
6. Công ty TNHH Container Minh Thành	75,83%
7. Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	100,00%

• Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 15 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 Nguyễn Bình Khiêm, Đông Hải, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục thông quan.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

• Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 29 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 3.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

• Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính là Kinh doanh vận tải đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

• Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 22 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI

Địa chỉ: Số 189 đường Đinh Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

• Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6, ngày 28 tháng 05 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, đường Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là Bán buôn nước hoa, mỹ phẩm, các dịch vụ vận tải khác. Dịch vụ kho bãi.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

• Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0200667880 do Sở kế hoạch & Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 10 năm 2013. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đinh Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là Cho thuê kho bãi, nhà hàng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 75,83% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

• Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải

Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2011, thay đổi lần thứ 2, ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó;

Vốn điều lệ : 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đinh Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, lẻ nước hoa, mỹ phẩm, nhà hàng.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/06/2014.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, cụ thể:

STT	Loại tài sản	Thời gian khấu hao
1	- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
2	- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
3	- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
4	- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ phiếu quỹ là số tiền Công ty mua lại số cổ phiếu đã phát hành.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 22%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ phải trả người bán và các khoản phải trả khác, vay và nợ vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.009.812.819	998.210.602
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.363.292.259	715.221.852
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	128.905.854	61.267.998
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	96.147.687	23.454.753
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	115.982.269	5.300.217
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	213.278.834	98.134.593
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	30.077.859	15.152.483
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	52.700.862	78.653.520
Công ty TNHH Container Minh Thành	9.427.195	1.025.186
Tiền gửi ngân hàng	10.122.480.094	10.880.376.731
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	5.417.741.422	7.822.079.532
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	85.704.484	101.589.452
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.150.263.975	2.066.965.679
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	874.962.855	246.025.796
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.051.952.880	181.321.716
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	236.886.672	23.411.899
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	2.358.320	3.049.821
Công ty TNHH Container Minh Thành	302.609.486	435.932.836
Cộng:	12.132.292.913	11.878.587.333
02 Các khoản phải thu		
02a Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.384.662.165	1.975.128.079
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	549.452.901	542.573.413
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	20.669.802.810	14.295.881.490
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3.021.008.524	2.046.094.807
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	4.799.752.273	2.155.478.759
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	413.574.687	574.260.715
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	106.427.482	136.402.612
Công ty TNHH Container Minh Thành	564.549.572	524.435.812
Cộng:	31.509.230.414	22.250.255.687
02b Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	93.248.775	93.286.141
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	147.971.553	82.923.022
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.193.932.342	2.070.430.803
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.329.225.279	2.498.262.793
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	49.536.932	2.880.000
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	102.220.508	230.089.332
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	1.385.255.597
Cộng:	4.916.135.389	6.363.127.688
02c Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	(387.235.091)	(387.235.091)
Cộng:	(387.235.091)	(387.235.091)
03a. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.645.281.045	2.740.004.720
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	2.133.927.240	2.279.882.000
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		19.081.468
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	412.606.031	441.041.252
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	98.747.774	
Công cụ, dụng cụ	35.504.547	35.504.547
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	35.504.547	35.504.547
Chi phí SXKD dở dang	559.585.958	71.064.199
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	559.585.958	71.064.199
Hàng hoá	8.164.558.397	10.815.285.664
Cty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải	5.473.524.606	5.473.524.606
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	136.173.282	136.173.282
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	437.218.352
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.998.434.892	3.876.382.572
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	556.425.617	692.473.251
Công ty TNHH Container Minh Thành		199.513.601
Cộng:	11.404.929.947	13.661.859.130
03b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	(637.380.000)	(637.380.000)
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	(80.000.000)	(80.000.000)
Cộng:	(717.380.000)	(717.380.000)
04. Thuế GTGT còn được khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu năm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Thuế GTGT còn được khấu trừ

Cty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	-	18.100.727
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	510.115.692
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	482.774.752	757.772.451
Cộng:	482.774.752	1.285.988.870

05. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nguyên giá tài sản cố định	188.490.542.199	200.630.537.726
Nhà cửa vật kiến trúc	101.610.831.717	102.387.690.847
Máy móc thiết bị	20.089.364.935	29.271.016.646
Phương tiện vận tải	65.052.404.387	67.233.889.073
Tài sản cố định khác	1.737.941.160	1.737.941.160
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	67.964.620.650	66.533.085.034
Nhà cửa vật kiến trúc	28.782.140.760	25.555.960.626
Máy móc thiết bị	12.499.829.075	16.387.263.308
Phương tiện vận tải	25.655.969.157	23.676.847.053
Tài sản cố định khác	1.026.681.658	913.014.047
III. Giá trị còn lại	120.525.921.549	134.097.452.692
Nhà cửa vật kiến trúc	72.828.690.957	76.831.730.221
Máy móc thiết bị	7.589.535.860	12.883.753.338
Phương tiện vận tải	39.396.435.230	43.557.042.020
Tài sản cố định khác	711.259.502	824.927.113

06. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	1.396.280.250	1.396.280.250
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.396.280.250	1.396.280.250
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	305.436.306	218.168.790
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	305.436.306	218.168.790
III. Giá trị còn lại	1.090.843.944	1.178.111.460
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.090.843.944	1.178.111.460

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	12.387.601.422	12.387.601.422
Quyền sử dụng đất	12.317.601.422	12.387.601.422
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	3.746.819.675	3.532.653.977
Quyền sử dụng đất	3.676.819.675	3.532.653.977
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	-
III. Giá trị còn lại	8.640.781.747	8.854.947.445
Quyền sử dụng đất	8.640.781.747	8.854.947.445
Tài sản cố định vô hình khác	-	-
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Container Minh Thành	137.181.818	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.078.466.008	862.569.663
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19.787.534	-
Cộng:	1.235.435.360	862.569.663
09. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ		
Cty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	375.880.115	505.221.050
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	241.128.788	259.784.569
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	273.119.162	564.449.215
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	458.920.025	892.343.637
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	359.459.648	499.684.418
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	14.433.169	30.808.930
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	59.023.535	138.153.591
Công ty TNHH Container Minh Thành	226.687.151	276.072.152
Cộng:	2.008.651.593	3.166.517.562
10. Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi thế thương mại	23.354.995.096	25.792.125.106
Cộng:	23.354.995.096	25.792.125.106
11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (1)	2.637.879.202	3.051.737.376
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải (2)	7.785.659.113	9.462.692.174

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (3)	10.983.168.127	12.701.247.019
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải (4)	8.617.214.057	9.953.761.676
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (5)	7.016.882.388	7.981.892.925
Công ty TNHH Container Minh Thành (6)	170.000.000	1.870.000.000
Cộng:	37.210.802.887	45.021.331.170

(1). Khoản vay với số tiền là 2.637.879.202 đồng, trong đó có 1.037.879.202 đồng là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng số: 2285181.001/2012/HĐTD ngày 26/12/2012, lãi suất vay theo từng thời điểm. Thế chấp là 10 xe ô tô đầu kéo, rơ moóc nhãn hiệu Hải Âu Trung Quốc và 01 xe nâng Konecraines số 05.

Khoản vay : 1.600.000.000 đồng của các cá nhân. Lãi xuất 11%/ năm. Vay bằng tín chấp.

(2). Khoản vay số tiền là 7.785.659.113 đồng của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 1171159.001/2013/HĐTD ngày 09/04/2013 với lãi suất vay theo từng thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 19 Xe ô tô đầu kéo, 10 xe rơ moóc chuyên dùng, quyền sử dụng đất của căn nhà số 219 Lạch tray, Ngô Quyền, Hải Phòng, 01 xe 04 chỗ Mercedes. 02 xe tải mui.

(3) Khoản vay số tiền 10.983.168.127 đồng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 1716296.003/2013/HĐTD ngày 02/08/2013 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Các khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên diện tích 77.462 m2 của Công ty TNHH Container Minh Thành tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, 01 xe ACURA 07 chỗ.

(4) Khoản vay số tiền 8.617.214.057 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT168-VTDUYENHAI ngày 20/05/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc được Công ty xây dựng trên diện tích đất 19.990 m2 tại Km 104 + 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

(5) Khoản vay số tiền 7.016.882.388 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2013 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cầu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn, xe đầu kéo 19N 3126, 19N 3120.

(6) Khoản vay 170.000.000 đồng của Công ty TNHH Container Minh Thành vay của các cá nhân bên ngoài, lãi suất 11%/năm, tín chấp.

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	37.211.115	70.837.234
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	659.998.974	478.618.519
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	50.825.022	61.600.021
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.513.828.816	2.545.901.853
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.615.046.683	1.238.262.060

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cộng:	6.876.910.610	4.395.219.687
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1.263.740.933	790.585.879
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	617.514.248	223.342.308
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	112.860.583	228.729.449
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	104.221.363	164.604.243
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	182.211.600	-
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	18.014.633	31.692.456
Công ty TNHH Container Minh Thành	192.400.396	142.217.423
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	36.518.110	-
- Thuế đất	129.860.000	1.066.639.468
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	1.066.639.468
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	129.860.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.643.733.169	2.857.076.418
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	21.652.097
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	400.986.245	578.719.290
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	272.924.018	506.431.640
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	422.052.146	1.489.630.661
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	209.311.701	260.642.730
Công ty TNHH Container Minh Thành	338.459.059	-
- Thuế thu nhập cá nhân	337.023.064	34.861.835
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	2.785.842	13.001.398
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	248.619	228.164
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.225.563	1.225.563
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	272.936.750	3.078.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	54.540.852	12.043.272
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	5.285.438	5.285.438
Cộng:	3.374.357.166	4.749.163.600
14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	12.442.908	-
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	143.630.213	131.140.629
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	29.974.999
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	171.991.500	20.333.333

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cộng:	328.064.621	181.448.961
15. Phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	321.598.247	366.115.486
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	384.421.746	392.545.361
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	216.117.541	269.805.061
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	616.807.052	477.568.420
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.059.636.478	1.318.748.457
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	1.530.360	2.459.520
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.842.018.030	1.845.072.120
Cộng:	4.442.129.454	4.672.314.425
16. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	6.736.400.003	8.648.066.669
CTy TNHH MTVVT đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	-
<i>Ngân hàng NN&PTNT CN Tây Hà Nội (1*)</i>	1.375.000.003	2.291.666.669
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	-
<i>Ngân hàng TMCP CT Việt Nam CN Hùng Vương (2*)</i>	350.000.000	490.000.000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	-
<i>Ngân hàng công thương Ngô Quyền (3*)</i>	5.011.400.000	5.866.400.000
Nợ dài hạn	367.660.077	735.320.153
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	-
<i>Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (4*)</i>	367.660.077	735.320.153
Cộng:	7.104.060.080	9.383.386.822

(1*) Khoản vay của Công ty TNHH MTV vận tải đa phương thức Duyên Hải Hà Nội là khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 1480-LAV-201200 ngày 08/03/2012 được thế chấp bằng 17 Xe đầu kéo, rơ moóc hiệu Faw Trung Quốc. Lãi suất điều chỉnh theo quý. Thời hạn vay 36 tháng.

(2*) Khoản vay của Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Hùng Vương theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 10.31.001/HĐTD-DAĐT ngày 15/07/2010 được đảm bảo bằng 01 xe cầu 25 tấn bánh lốp nhãn hiệu sản xuất tại Trung Quốc. Lãi suất điều chỉnh theo quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(3*) Khoản vay: 975.000.000 đồng công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTC/2012 ngày 08/10/2012. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm vay (12%/năm), tài sản thế chấp cho khoản vay này là 05 đầu kéo Faw sản xuất tại Trung Quốc.

Khoản vay : 4.036.400.000 đồng Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng số: 01/PTVT-ĐB/2013 ký ngày 31/07/2013 thế chấp 11 đầu kéo, 12 rơ moóc FAW. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm vay (12%/năm)

(4*) Khoản vay của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải thuê vay tài chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam theo hợp đồng tín dụng số 14.12.08/CTTC ngày 01/10/2012. Thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất 12.4%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay này là 02 đầu kéo và 02 sơ mi rơ moóc sản xuất tại Trung quốc.

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

b. Chi tiết nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ đã góp)

	30/06/2014	31/12/2013
Vốn góp của Cổ đông sáng lập	17.948.200.000	78.938.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	29.683.770.000	8.206.170.000
Vốn góp của Cổ đông ngoài	81.068.030.000	41.555.730.000
Cộng:	128.700.000.000	128.700.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2014	31/12/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128.700.000.000	128.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	128.700.000.000	128.700.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia trong đó:	12.913.965.530	15.719.452.698
- Cổ đông của công ty mẹ	12.620.000.000	15.324.000.000
- Cổ đông thiểu số	293.965.530	395.452.698

d. Cổ tức

	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

	30/06/2014	31/12/2013
đ. Cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.870.000	12.870.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.620.000	12.620.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.620.000	12.620.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250.000	250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.620.000	12.620.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.620.000	12.620.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.540.736.842	93.011.642.153
Doanh thu thương mại, dịch vụ	91.540.736.842	93.011.642.153
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	44.012.865.230	32.041.372.111
Doanh thu kho CFS	9.771.651.155	7.540.558.690
Doanh thu bãi	13.211.234.568	15.886.400.119
Doanh thu xuất tàu Shiplside	812.852.709	1.411.706.383
Doanh thu thương mại, dịch vụ	23.732.133.180	36.131.604.850
Cộng:	91.540.736.842	93.011.642.153
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần	91.540.736.842	93.011.642.153
Trong đó:		
Doanh thu vận tải	44.012.865.230	32.041.372.111
Doanh thu kho CFS	9.771.651.155	7.540.558.690
Doanh thu bãi	13.211.234.568	15.886.400.119
Doanh thu xuất tàu Shiplside	812.852.709	1.411.706.383
Doanh thu thương mại, dịch vụ	23.732.133.180	36.131.604.850
Cộng:	91.540.736.842	93.011.642.153

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn vận tải	70.156.063.230	69.027.419.888
Giá vốn kho CFS	34.917.050.056	23.922.294.680
Giá vốn bãi	7.135.857.550	4.704.068.914
Giá vốn xuất tàu Shipline	8.587.943.740	9.870.960.970
Giá vốn xuất tàu Shipline	783.822.107	1.334.289.088
Giá vốn thương mại, dịch vụ	18.731.389.777	29.195.806.236
Cộng:	70.156.063.230	69.027.419.888
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	27.123.355	388.949.285
Chênh lệch tỷ giá	27.782	-
Doanh thu tài chính khác	262.497.080	-
Cộng:	289.648.217	388.949.285
23. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.312.616.127	3.583.836.340
Cộng:	2.312.616.127	3.583.836.340
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.602.509.919	3.211.694.881
Cộng:	2.602.509.919	3.211.694.881
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.247.861.026	3.020.884.119
Chi phí nhân công	7.015.873.223	7.538.349.027
Chi phí Khấu hao TSCĐ	8.726.127.113	7.958.060.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.530.879.515	49.863.772.773
Chi phí bằng tiền khác	1.635.322.353	646.353.432
Cộng	70.156.063.230	69.027.419.888
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.315.512.422	12.786.684.727
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.315.512.422	12.786.684.727
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.620.000	12.770.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	897	1001

27. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục 02

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục 03

27. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 11 và 16, phần Thuyết minh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

28. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Tài sản tài chính

	<i>Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2014</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.132.292.913
Phải thu khách hàng	31.509.230.414
Phải thu khác	4.916.135.389
Cộng	48.557.658.716

Nợ phải trả tài chính

	<i>Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2014</i>
Ngắn hạn	
Vay và nợ ngắn hạn	37.210.802.887
Phải trả người bán	6.876.910.610
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.442.129.454
Dài hạn	
Phải trả dài hạn khác	4.136.284.015
Vay và nợ dài hạn	7.104.060.080
Cộng	59.770.187.046

29. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp

	Tại thời điểm 30/06/2014	Tại thời điểm 30/06/2013
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	68%	64%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	32%	36%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	12%	14%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	7%	8%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	28%	38%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	6%	4%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	83%	87%

30. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

T	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Giá vốn		6.910.268.250
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	4.193.687.507
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2.398.525.743
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	318.055.000
- Doanh thu		3.953.288.965
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1.103.126.317
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	41.823.008
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1.301.789.663
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	50.189.306
5 Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	3.981.058
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	1.452.379.613
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		10.975.204.864
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	646.220.598
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	1.791.297.227
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	1.719.351.110
5 Công ty TNHH Container MinhThành	Lợi nhuận	1.258.530.920
6 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	5.559.805.009
- Các khoản phải thu		Tại ngày 30/06/2014
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	205.333.334
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	193.999
3 Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công nợ phải thu	600.000

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4 Công ty TNHH TT mỹ phẩm Duyên Hải	Công nợ phải thu	116.645.989
<i>Cộng</i>		322.773.322
- Các khoản phải thu khác		Tại ngày 30/06/2014
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	718.784.482
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	1.066.786.910
3 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	1.956.968.248
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	4.388.916.149
5 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	332.656.239
<i>Cộng</i>		8.464.112.028
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		Tại ngày 30/06/2014
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	4.900.000.000
2 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	7.900.000.000
<i>Cộng</i>		12.800.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn		Tại ngày 30/06/2014
1 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	15.035.000.000
2 CTy TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	9.600.000.000
<i>Cộng</i>		24.635.000.000
- Phải trả người bán		Tại ngày 30/06/2014
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	62.260.000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	352.881.822
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	635.370.104
<i>Cộng</i>		1.050.511.926
Vay ngắn hạn		Tại ngày 30/06/2014
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Tiền vay	13.250.000.000
<i>Cộng</i>		13.250.000.000
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		662.067.917
<Chi tiết xem Phụ lục số 04>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VII. Thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013, Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2013 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Chí Hùng

Phụ lục số 01:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128.700.000.000	9.615.359.500	(2.224.776.400)	2.474.329.995	18.572.149.730	157.137.062.825
Tăng vốn trong năm trước		-	-			-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.212.927.356	24.212.927.356
Tăng khác	-	-	1.242.000.000	135.686.879	-	1.377.686.879
Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	485.000.000	1.542.013.500	-	16.744.252.108	18.771.265.608
						-
2. Số dư cuối năm trước	128.700.000.000	9.130.359.500	(2.524.789.900)	2.610.016.874	26.040.824.978	163.956.411.452
3. Số dư đầu năm nay	128.700.000.000	9.130.359.500	(2.524.789.900)	2.610.016.874	26.040.824.978	163.956.411.452
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ cổ đông công ty Mẹ	-	-	-	-	10.886.921.016	10.886.921.016
Tăng khác	-	-	-	780.338.402	-	780.338.402
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	16.996.900.710	16.996.900.710
						-
4. Số dư cuối kỳ 30/06/2014	128.700.000.000	9.130.359.500	(2.524.789.900)	3.390.355.276	19.930.845.284	158.626.770.160

PHU LUC 02

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.689.092.573	43.907.659.374	943.984.895	91.540.736.842
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	65.787.444.141	3.536.329.449	832.289.640	70.156.063.230
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(19.098.351.568)	40.371.329.925	111.695.255	21.384.673.612
4	Doanh thu hoạt động tài chính	131.479.923	157.197.594	970.700	289.648.217
5	Chi phí tài chính	1.878.935.568	327.539.179	106.141.380	2.312.616.127
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.907.139.834	880.670.996	209.233.579	6.997.044.409
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.752.947.047)	39.320.317.344	(202.709.004)	12.364.661.293
9	Thu nhập khác	5.346.183.367	55.000.000	1.050.000.000	6.451.183.367
10	Chi phí khác	3.708.217.944	52.711.838	1.315.824.987	5.076.754.769
11	Lợi nhuận khác	1.637.965.423	2.288.162	(265.824.987)	1.374.428.598
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.114.981.624)	39.322.605.506	(468.533.991)	13.739.089.891
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.117.425.430	485.084.489	-	2.602.509.919
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	178.932.450	-	-	178.932.450

PHU LỤC 03

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT.	Nội dung	Lĩnh vực			Tổng cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ		
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.732.133.180	67.808.603.662		91.540.736.842
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	18.731.389.777	51.424.673.453		70.156.063.230
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.000.743.403	16.383.930.209		21.384.673.612
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
	Doanh thu hoạt động tài chính				289.648.217
	Chi phí tài chính				2.312.616.127
	Chi phí bán hàng				-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.997.044.409
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				12.364.661.293
	Thu nhập khác				6.451.183.367
	Chi phí khác				5.076.754.769
	Lợi nhuận khác				1.374.428.598
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				13.739.089.891
	Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.602.509.919
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				178.932.450

PHỤ LỤC 04

Thù lao, Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Thu nhập	Cộng
1	Bùi Chí Hùng	CT HĐQT	78.308.400	32.083.333	110.391.733
2	Lê Thái Cường	TV HĐQT, BGD	43.904.000	122.717.711	166.621.711
3	Hoàng Thị Ngọc Lan	TV HĐQT, BGD	43.904.000	71.482.979	115.386.979
4	Nguyễn Đình Chung	TV HĐQT	37.877.717	-	37.877.717
5	Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	23.923.200	-	23.923.200
6	Vũ Thị Phú	TV HĐQT	27.123.200	-	27.123.200
7	Đào Kim Phương	TV HĐQT	24.176.000	-	24.176.000
8	Hoàng Anh Dũng	TV HĐQT	2.000.000	-	2.000.000
9	Lê Hoài Nam	TV HĐQT	1.600.000	-	1.600.000
					-
	Cộng		282.816.517	226.284.023	509.100.540

Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Thu nhập	Cộng
1	Nguyễn Thị Hiệt	Trưởng BKS	27.123.200	-	27.123.200
2	Văn Thị Thanh Bình	TV BKS	18.132.000	89.580.177	107.712.177
3	Trần Thị Kim Hồng	TV BKS	18.132.000	-	18.132.000
					-
	Cộng		63.387.200	89.580.177	152.967.377